

HIỆP ĐỊNH GENÈVE

20.7.1954

Trần Gia Phụng

I.- DIỄN TIẾN ĐƯA ĐẾN HỘI NGHỊ GENÈVE

Chiến tranh Triều Tiên hay Cao Ly (Korea) kết thúc bằng hiệp ước đình chiến được ký kết ở Panmunjon (Bàn Môn Điểm), ngày 27.7.1953, chia Triều Tiên thành hai vùng Bắc và Nam Triều Tiên, ranh giới là vĩ tuyến 38. Đây chỉ là hiệp ước đình chiến, chứ không phải là hòa ước giữa các bên lâm chiến. Dầu vậy, hiệp ước và giải pháp chia hai nước Triều Tiên được một số nước, kể cả Pháp, xem là mẫu mực để giải quyết vấn đề Đông Dương.

Ngày 4.8.1953 Liên Xô đề nghị họp Hội Nghị ngũ cường gồm Anh, Pháp, Hoa Kỳ, Liên Xô và Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa vào tháng 9.1953 để tiếp tục giải quyết những tranh chấp ở Triều Tiên, đồng thời tại khu vực Á Châu, trong đó nóng bỏng nhất là vấn đề Việt Nam.

Đề nghị này bị Hoa Kỳ bác bỏ ngày 2.9.1953. Trong cuộc họp tay ba Anh, Pháp và Hoa Kỳ trong ba ngày kể từ 16.10.1953, cả ba nước đưa ra tuyên bố không chấp nhận đề nghị của Liên Xô, chủ yếu vì các cường quốc Tây phương không muốn thừa nhận Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa là một cường quốc ngang hàng với họ. Lúc đó, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa chưa được vào Liên Hiệp Quốc. Chiếc ghế thường trực tại Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc do Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) nắm giữ.

Lúng túng trong chiến tranh Việt Nam, ngày 27.10.1953, Thủ Tướng Pháp là Joseph Laniel tuyên bố sẵn sàng tìm kiếm cơ hội tái lập hòa bình ở Đông Dương. Ông được Quốc Hội Pháp ủng hộ để thương thuyết và đi đến một giải pháp chính trị. Ra trước Thượng Viện Pháp ngày 12.11.1953, Thủ Tướng Laniel lập lại ý kiến trên thêm một lần nữa. Laniel hy vọng kế hoạch hành quân của Đại Tướng Henri Navarre tại Việt Nam sẽ có thể đem lại thành công trên chiến trường, để có thể thương thuyết trong thế mạnh.

Đề nghị của Laniel được phía cộng sản đáp ứng ngay. Trong một cuộc phỏng vấn của báo *Expressen* (Norway = Na Uy) vào cuối tháng 10.1953, Hồ chí Minh cho biết rằng chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa do đảng lao động và mặt trận Việt Minh điều khiển, sẵn sàng tìm hiểu các đề nghị của Pháp và chỉ thương thuyết với Pháp, chứ không nói chuyện với chính phủ Quốc Gia Việt Nam do cựu Hoàng Bảo Đại làm Quốc Trưởng.

Về phía Liên Xô, vừa trả lời cho tam cường Tây phương, vừa trả lời cho đề nghị của Thủ Tướng Pháp (Laniel), Ngoại Trưởng Mikhailovich Molotov tuyên bố ngày 26.11.1953 đồng ý tham dự Hội Nghị tứ cường Anh, Pháp, Hoa Kỳ, và Liên Xô, nhưng dành quyền sẽ triệu tập Hội Nghị ngũ cường sau đó. Mãi đến ngày 29.11.1953, bài phỏng vấn Hồ chí Minh mới được báo *Expressen* công bố, và được *Nhân Dân Nhật Báo* ở Bắc Kinh đăng lại ngày 1.12.1953, kèm theo bài xã luận hoàn toàn ủng hộ lập trường của Việt Minh.

Ngày 6.12.1953, theo quyết định của các cố vấn Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, quân đội Việt Minh bắt đầu mở cuộc tấn công Điện Biên Phủ. (1) Một tuần sau, Hồ chí Minh tuyên bố chấp nhận thương thuyết với Pháp ngày 14.12.1953. Hồ trợ ý kiến của Hồ chí Minh, ngày 26.12.1953, Liên Xô đưa ra đề nghị họp tứ cường tại Berlin ngày 25.1.1954, và được các nước Anh, Pháp, Hoa Kỳ chấp thuận.

Vào ngày nói trên (25.1.1954), Hội Nghị tứ cường vừa khai mạc tại Berlin, thì Ngoại Trưởng Liên Xô, Mikhailovich Molotov, đề nghị mời Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa cùng họp để giải quyết các vấn đề tranh chấp trên thế giới. Mãi đến ngày

18.2.1954, ý kiến của Liên Xô mới được ba nước Tây phương đồng ý. Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa được mời tham dự Hội Nghị Genève, sẽ bắt đầu từ ngày 26.4.1954 để bàn về các vấn đề Triều Tiên và Đông Dương.

Hội Nghị ngũ cường Anh, Pháp, Hoa Kỳ, Liên Xô, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa tại Genève chính thức khai mạc ngày 26.4.1954, một ngày bàn về Đông Dương, một ngày bàn về Triều Tiên. Liên Xô đề nghị mở rộng những nước tham dự bằng cách mời thêm các phe lâm chiến ở Đông Dương. Ý kiến này được chấp thuận tại phiên họp ngày 2.5.1954. Như thế, về vấn đề Đông Dương, hội nghị Genève sẽ có tất cả là 9 phái đoàn tham dự: Anh, Pháp, Hoa Kỳ, Liên Xô, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, Quốc Gia Việt Nam, Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (Việt Minh), Lào và Cambodge (Cambodia).

Hội Nghị Genève về Đông Dương với sự tham dự của 9 phái đoàn, chính thức khai mạc ngày 8.5.1954. Một ngày trước đó, cứ điểm Điện Biên Phủ tại Việt Nam của liên quân Pháp-Việt bị thất thủ vào tay quân đội Việt Minh ngày 7.5.1954.

II.- HỘI NGHỊ GENÈVE

Hội Nghị Genève về vấn đề Đông Dương có thể chia thành hai giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất từ khi khai mạc (8.5.1954) đến khi tạm nghỉ ngày 20.6.1954. Giai đoạn thứ hai bắt đầu từ ngày 10.7 đến ngày 21.7.1954. Giữa hai giai đoạn là sự thay đổi chính phủ tại Pháp và Hội Nghị Liễu Châu giữa Châu Ân Lai (Trung Cộng) và Hồ chí Minh (Việt Minh).

GIAI ĐOẠN THỨ NHẤT HỘI NGHỊ GENÈVE

Hội Nghị Genève về Đông Dương với 9 phái đoàn là ngũ cường Anh, Pháp, Hoa Kỳ, Liên Xô, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, và bốn chính phủ liên hệ ở Đông Dương là Quốc Gia Việt Nam, Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (Việt Minh), Lào, Cambodge (Cambodia), bắt đầu ngày 8.5.1954, một ngày sau khi kết thúc trận Điện Biên Phủ.

Thời điểm khai mạc Hội Nghị Genève về Đông Dương rõ ràng rất thuận lợi cho phía cộng sản: Liên Xô và Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa lúc đó chưa rạn nứt mà còn liên lạc ngoại giao gắn bó trong tinh thần cộng sản quốc tế, tích cực giúp đỡ Việt Minh. Trong khi đó, sau khi thất trận Điện Biên Phủ (7.5.1954), nội tình nước Pháp chia rẽ. Pháp đang muốn kiếm cách rút lui khỏi Đông Dương. Chính phủ Quốc Gia Việt Nam gặp nhiều khó khăn, quân đội mới được thành lập nên chưa vững mạnh.

Phái đoàn Quốc Gia Việt Nam do Ngoại Trưởng Nguyễn Quốc Định cầm đầu khi Hội Nghị bắt đầu. Sau đó, để tăng cường, Quốc Gia Việt Nam gọi phó Thủ Tướng Nguyễn Trung Vinh làm Trưởng Đoàn, Nguyễn Quốc Định phụ tá. Khi Ngô Đình Diệm chấp chánh ngày 7.7.1954, thì tân Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ đến thay Nguyễn Trung Vinh. Phái đoàn Việt Minh do Phạm Văn Đồng lãnh đạo. Lúc đó ông Đồng đã được chỉ định làm Phó Thủ Tướng Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

Sau gần 20 ngày hội họp tại Genève, ngày 26.5.1954, Pháp và Việt Minh thỏa thuận ngừng bắn ở Việt Nam, rút quân về những khu vực chỉ định. Phạm Văn Đồng đề nghị cách phân chia thật giản dị là chia hai nước Việt Nam ở vĩ tuyến 13. **(2)** Việt Minh rút về Bắc, Pháp rút về Nam. Pháp chưa quyết định. Anh Quốc tán thành, Hoa Kỳ phản đối. Chính phủ Quốc Gia Việt Nam chủ trương thống nhất, không chia cắt. Tại Sài Gòn, Thủ Đô của chính phủ Quốc Gia Việt Nam, **Quốc Dân Đại Hội** họp phiên bất thường cũng trong ngày 26.5.1954, phản đối mạnh mẽ việc chia hai đất nước. **(3)**

Tại Genève, trong cuộc họp mật riêng với Pháp ngày 10.6.1954, Tạ quang Bửu, Thứ Trưởng Quốc Phòng Việt Minh, nói với đại diện Pháp là Delteil rằng:

“*Chúng tôi cần một thủ đô [Hà Nội] và cần một hải cảng [Hải Phòng]*”. (4) Hội Nghị toàn thể tại Genève gặp bế tắc ngày 12.6 khi phái đoàn Việt Minh không chấp nhận sự kiểm soát quốc tế, mà đòi rằng ban kiểm soát chỉ có đại diện Pháp và Việt Minh. Việt Minh còn đòi giải pháp ngưng bắn ở Đông Dương bao gồm luôn cả vấn đề Việt-Miên-Lào.

Khi họp riêng ngày 15.6.1954, với đại diện Liên Xô (Ngoại Trưởng Molotov) và đại diện Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa (Thủ Tướng kiêm Ngoại Trưởng Châu Ân Lai), Phạm văn Đồng bị đại diện hai nước này ép phải chấp nhận những giải pháp riêng biệt về ba nước Đông Dương, nghĩa là Việt Minh phải rút quân ra khỏi Lào và Miên. Kể từ 20.6.1954, các Ngoại Trưởng tạm nghỉ và về nước tham khảo ý kiến.

NHỮNG DIỄN TIẾN TRONG THỜI GIAN HỘI NGHỊ GENÈVE TẠM NGHỈ

Mendès France, Thủ Tướng Pháp: Sau thất bại Điện Biên Phủ (7.5.1954), chẳng những Pháp thay lãnh đạo ở Đông Dương, mà thay luôn cả chính phủ Pháp ở Paris. Nội các Joseph Laniel từ chức ngày 13.6.1954, và Mendès-France, người Pháp gốc Do Thái, thuộc đảng Xã Hội Cấp Tiến (Socialiste Radical), một thành viên Hội Tam Điểm Pháp, (5) được mời lập chính phủ.

Điều trần trước Quốc Hội Pháp, Mendès-France tuyên bố sẽ giải quyết vấn đề Đông Dương trong vòng bốn tuần lễ (chưa đầy một tháng). Nói cách khác, với ý nguyện của Quốc Hội Pháp, chính phủ Mendès-France quyết định bỏ rơi Quốc Gia Việt Nam, và bằng mọi giá ký kết hiệp ước đình chiến, rút quân Pháp ra khỏi Đông Dương. Mendès-France chính thức nhậm chức ngày 21.6.1954. Nếu tính thêm bốn tuần lễ thì vào khoảng 21.7.1954.

Hội Nghị Liễu Châu: Trong thời gian nghỉ họp, Châu Ân Lai về lại Trung Quốc. Ông mời Hồ chí Minh và Võ nguyên Giáp qua Liễu Châu (Liuzhou), thuộc Tỉnh Quảng Tây (Kwangsi hay Guangxi), hội họp từ ngày 3.7.1954.

Trong cuộc gặp gỡ này, đại đế Châu Ân Lai cho rằng có ba cách để đối phó với tình hình mới:

- 1.- Thượng sách là hòa.
- 2.- Trung sách là đánh rồi hòa.
- 3.- Hạ sách là đánh tiếp.

Châu Ân Lai khuyên Hồ chí Minh chấp nhận thượng sách là hòa để tránh mở rộng chiến tranh, vì nếu tiếp tục mở rộng chiến tranh, Hoa Kỳ sẽ can thiệp. Theo Châu Ân Lai, Việt Minh nên giải quyết riêng biệt chuyện Lào và Miên, đồng thời chia hai nước Việt Nam ở khoảng vĩ tuyến 16. Với kinh nghiệm chiến tranh Triều Tiên, Châu Ân Lai khuyên Việt Minh không nên đòi hỏi thái quá, khiến Pháp sẽ ở thế phải nhờ Hoa Kỳ can thiệp.

Cũng theo Châu Ân Lai, trong trường hợp Hoa Kỳ can thiệp vào chiến tranh Việt Nam, với binh lực hùng hậu, Hoa Kỳ sẽ có thể lật ngược tình thế như trong chiến tranh Triều Tiên trước đây.

Như vậy Việt Minh sẽ đuối được kẻ địch yếu, nhưng lại rước kẻ địch mạnh. Hơn nữa, Việt Minh nên giúp Tân Thủ Tướng Pháp là Mendès-France, để ông ta không bị Quốc Hội Pháp lật đổ. Nếu Mendès-France không thành công, chính phủ Mendès-France sẽ bị đổ, thì có thể sẽ bất lợi đối với phía cộng sản. (6)

Về phía phái đoàn Việt Minh, trong Hội Nghị này, Võ nguyên Giáp cho biết nếu phải rút đi, thì chỉ rút những người làm công tác chính trị bị lộ diện, phần còn lại thì ở lại miền Nam chờ thời cơ, có thể khoảng 10,000 cán bộ. (6)

Hội Nghị Liễu Châu giữa Châu Ân Lai và Hồ chí Minh kết thúc sau phiên họp cuối cùng tối ngày 5.7.1954. *Nhân Dân Nhật Báo* của Bắc Kinh ngày 8.8.1954, đăng

“Tuyên bố về cuộc hội đàm Trung Việt của chính phủ Trung Quốc”, được dịch nguyên văn như sau:

“Thủ Tướng nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa Châu Ân Lai và Chủ Tịch nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa Hồ chí Minh đã cử hành hội đàm tại biên giới Trung Việt từ ngày 3 đến ngày 5 tháng 7 năm 1954. Thủ Tướng Châu Ân Lai và Chủ Tịch Hồ chí Minh đã trao đổi ý kiến đầy đủ về vấn đề khôi phục hòa bình ở Đông Dương và các vấn đề có liên quan khác. Tham gia Hội Nghị còn có: Hoàng văn Hoan, Đại Sứ nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tại Trung Quốc và Kiều Quán Hoa, cố vấn Đoàn Đại Biểu nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa tại Hội Nghị Genève”.

(5)

Về lại Việt Nam, Hồ chí Minh họp bộ chính trị đảng lao động (tức đảng cộng sản Việt Nam) tại Thái Nguyên, ra nghị quyết theo quyết định của Hội Nghị Liễu Châu, nghĩa là Việt Minh chấp nhận giải pháp chia hai đất nước, tạm thời hòa hoãn và chuẩn bị tiếp tục tranh đấu sau khi ký kết hiệp ước đình chiến. **(7)**

Chủ trương mới này được Hồ chí Minh nêu ra trong báo cáo ngày 15.7.1954 tại Hội Nghị lần thứ sáu ban chấp hành trung ương đảng lao động (tức đảng cộng sản) khóa II từ 15 đến 17.7.1954 tại Việt Bắc, trong đó có đoạn viết: “*Trước kia khẩu hiệu của ta là: “Kháng chiến đến cùng”. Nay vì tình hình mới, ta cần nêu khẩu hiệu mới là hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ”.* **(8)**

Trong khi đó, thực hiện sự thỏa thuận ngày 26.5 tại Hội Nghị Genève, các phe lâm chiến ở Việt Nam mở Hội Nghị Trung Giá từ ngày 4 đến 27.7.1954 để bàn về chi tiết việc ngưng bắn. Trung Giá, hay Trung Giã, nằm về phía Nam Thị Xã Thái Nguyên khoảng 30 cây số. Đại diện cho Pháp là Đại Tá Lennuyeux, đại diện cho Quốc Gia Việt Nam là Thiếu Tá Nguyễn Phước Đăng, đại diện cho Việt Minh là Thiếu Tướng Văn tiến Dũng.

GIAI ĐOẠN THỨ HAI HỘI NGHỊ GENÈVE

Tân Thủ Tướng Pháp là Mendès-France đích thân đến Genève để hội đàm với Ngoại Trưởng Liên Xô là Mikhailovich Molotov ngày 10.7, và Ngoại Trưởng Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa là Châu Ân Lai trong hai ngày 12 và 13.7. Pháp, Liên Xô và Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa thỏa thuận giải pháp chia hai nước Việt Nam. Pháp đòi chia ở vĩ tuyến 18. Trung Hoa đề nghị vĩ tuyến 16, rồi đổi vĩ tuyến 17. Sau đó, khi Châu Ân Lai gặp Phạm văn Đồng, đại biểu của Việt Minh, Châu Ân Lai áp đặt ý định của các cường quốc. Phạm văn Đồng đành chấp nhận. Đại Biểu Quốc Gia Việt Nam là Bác Sĩ Trần Văn Đỗ phản đối việc chia cắt đất nước bất cứ ở đâu.



Cuối cùng, sau những tranh cãi và mặc cả vào buổi chiều ngày 20.7.1954, hiệp ước đình chiến được soạn thảo xong và ký kết sau 12 giờ đêm 20.7, qua sáng 21.7.1954 trong lúc đồng hồ ở trụ sở ký kết vẫn giữ nguyên ở 12 giờ đêm 20.7.1954. **(9)**

III.- HIỆP ĐỊNH GENÈVE:
ĐÌNH CHỈ CHIẾN SỰ

Danh xưng chính thức của Hiệp Định *Genève* là *Hiệp Định Đình Chỉ Chiến Sự ở Việt Nam*. Hiệp Định này được **viết bằng hai thứ tiếng Pháp và Việt**, có giá trị như nhau. Hai nhân vật chính ký vào hiệp ước đình chiến *Genève* là Henri Delteil, Thiếu Tướng, thay mặt Tổng Tư Lệnh Quân Đội Liên Hiệp Pháp ở Đông Dương và Tạ quang Bửu, Thứ Trưởng Bộ Quốc Phòng chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Các nước khác cùng ký vào Hiệp Định *Genève* còn có Anh, Liên Xô, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, Lào, Cambodia. Hai chính phủ Quốc Gia Việt Nam và Hoa Kỳ không ký vào bản Hiệp Định này. *Hiệp Định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam* gồm có 6 chương, 47 điều, trong đó các điều chính như sau:

- Việt Nam chia làm hai vùng tập trung, ranh giới tạm thời từ cửa sông Bến Hải (Tỉnh Quảng Trị), theo dòng sông, đến làng Bồ-Hồ-Su và biên giới Lào Việt. [Không nói đến vĩ tuyến 17. Trong thực tế, sông Bến Hải ở vĩ tuyến 17 nên người ta nói nước Việt Nam được chia hai ở vĩ tuyến 17.] Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ở phía Bắc và Quốc Gia Việt Nam ở phía Nam.

- Dọc hai bên bờ sông, thành lập một khu phi quân sự rộng 5 cây số mỗi bên, để làm "khu đệm", có hiệu lực từ ngày 14.8.1954.

- Thời hạn tối đa để hai bên rút quân là 300 ngày kể từ ngày Hiệp Định có hiệu lực.

- Cuộc ngưng bắn bắt đầu từ 8 giờ sáng ngày 27.7 ở Bắc Việt, 1.8 ở Trung Việt và 11.8 ở Nam Việt.

- Mỗi bên sẽ phụ trách tập hợp quân đội của mình và tự tổ chức nền hành chánh riêng.

- Cấm phá hủy trước khi rút lui. Không được trả thù hay ngược đãi những người đã hợp tác với phía đối phương.

- Trong thời gian 300 ngày, dân chúng được tự do di cư từ khu này sang khu thuộc phía bên kia.

- Cấm đem thêm quân đội, vũ khí hoặc lập thêm căn cứ quân sự mới.

- Tù binh và thường dân bị giữ, được phóng thích trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi thực sự ngưng bắn.

- Sự giám sát và kiểm soát thi hành Hiệp Định sẽ giao cho một Ủy Ban Quốc Tế.

- Thời hạn rút quân riêng cho từng khu vực kể từ ngày ngưng bắn: Hà Nội (80 ngày), Hải Dương (100 ngày), Hải Phòng (300 ngày), miền Nam Trung Việt (80 ngày), Đồng Tháp Mười (100 ngày), Cà Mau (200 ngày). Đợt chốt ở khu tập kết Trung Việt (300 ngày).

Hiệp Định Đình Chỉ Chiến Sự ở Việt Nam chỉ là một Hiệp Định có **tính cách thuần túy quân sự**. Cũng giống như hiệp ước đình chiến Panmunjon (Bàn Môn Điểm) ngày 27.7.1953, Hiệp Định đình chiến *Genève* không phải là một hòa ước, và không đưa ra một giải pháp chính trị nào cho tương lai Việt Nam.



Hệ thống loa phóng thanh tuyên truyền của miền Bắc

IV.- BẢN TUYÊN BỐ CUỐI CÙNG KHÔNG CHỮ KÝ

Sau khi *Hiệp Định Đình Chỉ Chiến Sự ở Việt Nam* được ký kết, các phái đoàn họp tiếp ngày 21.7.1954 và “thông qua” bản “Tuyên bố cuối cùng của Hội Nghị Genève 1954 về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương”. Đây chỉ là lời tuyên bố (Déclaration) của bảy phái đoàn, có tính cách **dự kiến tương lai** Việt Nam, và đặc biệt không có phái đoàn nào ký tên vào Bản Tuyên Bố này, nghĩa là Bản Tuyên Bố **không có chữ ký**.

Khi chủ tịch phiên họp là Anthony Eden (Ngoại Trưởng Anh) hỏi từng phái đoàn, thì 7 phái đoàn là Anh, Pháp, Liên Xô, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, Lào và Cambodge (Cambodia) trả lời miệng rằng “đồng ý”. **(10)** Phái đoàn Hoa Kỳ và phái đoàn Quốc Gia Việt Nam không đồng ý, và tự đưa ra tuyên bố riêng của mình.

Bản “Tuyên bố cuối cùng của Hội Nghị Genève 1954 về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương” gồm 13 điều, trong đó quan trọng nhất là điều 7. Điều này ghi rằng:

“Hội Nghị tuyên bố rằng đối với Việt Nam, việc giải quyết các vấn đề chính trị thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, sẽ phải làm cho nhân dân Việt Nam được hưởng những sự tự do căn bản, bảo đảm bởi những tổ chức dân chủ thành lập sau Tổng Tuyển Cử tự do và bỏ phiếu kín. Để cho việc lập lại hòa bình tiến triển đến mức cần thiết cho nhân dân Việt Nam có thể tự do bày tỏ ý nguyện, cuộc Tổng Tuyển Cử sẽ tổ chức vào tháng 7.1956 dưới sự kiểm soát của một Ban Quốc Tế gồm đại biểu những nước có chân trong Ban Giám Sát và Kiểm Soát Quốc Tế đã nói trong Hiệp Định Đình Chỉ Chiến Sự. Kể từ ngày 20.7.1955 những nhà đương cục có thẩm quyền trong hai vùng sẽ có những cuộc

gặp gỡ để thương lượng về vấn đề đó". (Bản dịch của Thế Nguyên, Diễm Châu, Đoàn Tường) **(11a)**

Điều 7 của Bản Tuyên Bố được xem là **dự kiến về một giải pháp chính trị** trong tương lai, theo đó một cuộc Tổng Tuyển Cử sẽ có thể được tổ chức để thống nhất đất nước, mà sau này Bắc Việt dựa vào điều này để đòi hỏi Nam Việt tổ chức Tổng Tuyển Cử trên toàn quốc.

Bắc Việt thường nói và viết rằng việc tổ chức Tổng Tuyển Cử giữa hai miền Bắc và Nam Việt Nam là theo quyết định của Hiệp Định Genève. Thật ra Hiệp Định Genève chỉ là một Hiệp Định Đình Chỉ Chiến Sự (đình chiến) mà không đưa ra một giải pháp chính trị nào. Giải pháp chính trị về một cuộc Tổng Tuyển Cử giữa hai miền Bắc và Nam Việt Nam dự tính tổ chức vào năm 1956 nằm trong điều 7 của bản "Tuyên bố cuối cùng của Hội Nghị Genève 1954 về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương".

Trong Bản Tuyên Bố riêng của phái đoàn Quốc Gia Việt Nam, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ, Trưởng Phái Đoàn, giải thích vì sao phái đoàn Quốc Gia Việt Nam không ký kết Hiệp Định Genève. Sau khi phản đối việc chia cắt đất nước và việc đại diện quân đội Pháp tự ý ký kết Hiệp Định mà không đếm xỉa gì đến quyền lợi của quân đội Quốc Gia và nhân dân Việt Nam, Bản Tuyên Bố của phái đoàn Quốc Gia Việt Nam viết:

*"Vì thế cho nên chính phủ Việt Nam yêu cầu Hội Nghị ghi nhận một cách chính thức rằng Việt Nam long trọng phản đối cách ký kết Hiệp Định cùng những điều khoản không tôn trọng nguyện vọng sâu xa của dân Việt. Chính phủ Việt Nam yêu cầu Hội Nghị ghi nhận rằng chính phủ tự dành cho mình quyền hoàn toàn tự do hành động để bảo vệ quyền thiêng liêng của dân tộc Việt Nam trong công cuộc thực hiện Thống Nhất, Độc Lập, và Tự Do cho xứ sở". **(11b)***

Vì phái đoàn Quốc Gia Việt Nam không ký vào Bản *Hiệp Định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam* (Hiệp Định Genève) và nhất là không tham dự vào bản "Tuyên bố cuối cùng", nên chính phủ Quốc Gia Việt Nam tự cho rằng không bị ràng buộc vào điều 7 của Bản Tuyên Bố này.

Về phía Hoa Kỳ, Trưởng Phái Đoàn là Bedell Smith cũng đưa ra bản tuyên ngôn ngày 21.7.1954 theo đó, tuy không ký vào Hiệp Định, nhưng Hoa Kỳ cam đoan không đe dọa hay dùng vũ lực để sửa đổi Hiệp Định, Hoa Kỳ sẽ nghiêm xét bất cứ một hành vi tái gây hấn vi phạm thỏa hiệp trên, đe dọa hòa bình và an ninh thế giới, Hoa Kỳ tôn trọng việc thực hiện thống nhất Việt Nam bằng Tổng Tuyển Cử tự do đặt dưới sự giám sát của Liên Hiệp Quốc. Ông Bedell Smith kết luận:

*"Chúng tôi chia sẻ niềm hy vọng rằng các thỏa hiệp này sẽ cho phép Cao Miên, Lào và Việt Nam nắm giữ địa vị của họ, trong độc lập hoàn toàn và chủ quyền đầy đủ, giữa cộng đồng yêu chuộng hòa bình của các quốc gia, và sẽ khiến cho các dân tộc ở các vùng đó có thể tự định đoạt lấy tương lai của mình". **(11c)***

V.- VIỆC THI HÀNH HIỆP ĐỊNH GENÈVE

Hội Nghị Genève kết thúc với ba văn kiện chính thức (ngày 20.7.1954) và một Bản Tuyên Bố chung (ngày 21.7.1954) là:

- 1.- Hiệp Định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam.
- 2.- Hiệp Định đình chỉ chiến sự ở Lào.
- 3.- Hiệp Định đình chỉ chiến sự ở Cambodge (Cambodia).
- 4.- Tuyên bố cuối cùng của Hội Nghị Genève 1954 về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Ngoài bốn văn kiện trên, còn có hai văn kiện do hai phái đoàn đưa ra là:

- 1.- Tuyên ngôn của phái đoàn Quốc Gia Việt Nam.

2.- Tuyên ngôn của phái đoàn Hoa Kỳ.

Cần chú ý hai điểm:

Thứ nhất, *Hiệp Định Đình Chỉ Chiến Sự ở Việt Nam* tức Hiệp Định Đình Chiến Genève chỉ có tính cách thuần túy quân sự, nói về việc rút quân, tập trung quân, thời hạn chuyển quân...mà hoàn toàn không đề cập đến giải pháp chính trị.

Thứ hai, không có phái đoàn nào ký tên vào bản “Tuyên bố cuối cùng của Hội Nghị Genève 1954 về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương” ngày 21.7.1954. Một điều rất lạ lùng là sự việc bất thường này, một văn kiện quốc tế mà không có chữ ký, lại ít được chú ý và ít được sách báo viết đến. (12)

Điều 7 của Bản Tuyên Bố này mở đầu bằng câu “*Hội Nghị tuyên bố rằng đối với Việt Nam...*” (*La Conférence déclare qu'en ce qui concerne le Vietnam...*), nghĩa là về vấn đề Việt Nam, Hội Nghị nghĩ rằng, đưa ra ý kiến rằng, hay dự kiến rằng...một cuộc Tổng Tuyển Cử sẽ được tổ chức vào tháng 7.1956..., còn làm theo hay không làm theo, nghĩa là thi hành hay không thi hành, là tùy các bên liên hệ. Hội Nghị không cam kết và cũng không yêu cầu các bên liên hệ cam kết là sẽ thi hành Tổng Tuyển Cử, vì bằng chứng rõ ràng nhất là Hội Nghị không yêu cầu bên nào ký vào Bản Tuyên Bố này, để cam kết hay để giữ lời cam kết. **Những Hiệp Định với đầy đủ chữ ký mà còn bị vi phạm trắng trợn, huống gì là những Bản Tuyên Bố không chữ ký.**

Hơn nữa, đây là một Bản Tuyên Bố chứ không phải là một bản hiệp ước. Một Bản Tuyên Bố lại không có chữ ký của bất cứ phái đoàn nước nào, kể các các chính phủ liên hệ đến cuộc chiến ở Đông Dương, **có được xem là một văn kiện có giá trị pháp lý để thi hành hay không ?**

Vì những lý do căn bản này, bản “Tuyên bố cuối cùng của Hội Nghị Genève 1954 về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương”, trong đó đặc biệt điều 7 của Bản Tuyên Bố này về dự kiến một cuộc Tổng Tuyển Cử trong năm 1956, **không có tính cách pháp lý để bắt buộc bất cứ nước nào thi hành.**

Nói cho cùng, có thể nói rằng Bản Tuyên Bố này khá mơ hồ và không đưa ra một giải pháp chính trị cụ thể cho tương lai Đông Dương sau khi hai bên đình chiến.

Tinh thần của Bản Tuyên Bố Genève ngày 21.7.1954 khiến người ta liên tưởng đến “Tối hậu thư Potsdam” mà các nước Anh, Hoa Kỳ và Trung Hoa Dân Quốc (Tướng Giới Thạch) gửi cho Nhật Bản ngày 26.7.1945. Tối hậu thư Potsdam buộc Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện và quy định rằng ở Đông Dương quân đội Trung Hoa sẽ giải giới quân đội Nhật ở phía Bắc vĩ tuyến 16, và quân đội Anh sẽ giải giới quân đội Nhật ở phía Nam vĩ tuyến 16 (ngang qua Tam Kỳ). Tuy nhiên tối hậu thư này không đề cập đến việc ai sẽ cai trị Đông Dương sau khi quân đội Nhật bị giải giới và rút về nước, nghĩa là không đưa ra một giải pháp chính trị cho Đông Dương.

Điều này sẽ tạo ra một khoảng trống hành chính và chính trị tại Đông Dương sau năm 1945 một khi những quyết định trong tối hậu thư Potsdam được thi hành, vì nếu Nhật đầu hàng, chính phủ Trần Trọng Kim do Nhật bảo trợ, cũng sẽ sụp đổ, thì ai sẽ là người có thẩm quyền tại Đông Dương ? Đây là thâm ý của Anh và Hoa Kỳ, cố tình bỏ ngỏ khoảng trống chính trị để tạo điều kiện cho Pháp trở lại Đông Dương.

Nay bản “Tuyên bố cuối cùng của Hội Nghị Genève 1954 về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương” cũng đi vào vết xe cũ, không đưa ra một giải pháp chính trị cụ thể cho tương lai Đông Dương, ngoài một Bản Tuyên Bố không có người ký. Từ đó, các bên liên hệ đến Bản Tuyên Bố có thể tùy tiện giải thích Bản Tuyên Bố một cách khác nhau, tùy theo chủ trương chính sách của mỗi bên, và nhất là tùy theo “lý của kẻ mạnh”.

Ngay trong Hội Nghị Liễu Châu từ ngày 3 đến ngày 5.7.1954, cả Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa lẫn Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa đã thỏa thuận **tạm hòa để tiếp tục chiến tranh**. Cũng trong Hội Nghị Liễu Châu, những nhà lãnh đạo Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa đã trình bày **kế hoạch hậu chiến**, trường kỳ mai phục, gài người cùng chôn giấu vũ khí tại miền Nam để chờ đợi thời cơ nổi dậy. Như thế có nghĩa là kế hoạch tấn công miền Nam, vi phạm Hiệp Định *Genève* đã được phía cộng sản dự tính trước khi ký kết Hiệp Định.

Cho đến nay, chưa có một giải thích cụ thể nào cho biết tại sao bản “Tuyên bố cuối cùng của Hội Nghị *Genève* 1954 về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương”, lại không không có chữ ký của phái đoàn các nước ? Phải chăng sau nhiều tháng hội họp, các phái đoàn quá mệt mỏi với những tranh cãi triền miên, nên chỉ hỏi ý kiến bằng miệng cho chóng thông qua ? Hay phải chăng có một âm mưu muốn tính chuyện về sau, nên chỉ hỏi bằng miệng để bỏ ngỏ vấn đề, nhằm dọn đường cho những tính toán chính trị kế tiếp sau Hiệp Định *Genève* ? Và ai là người đã chủ xướng biện pháp chính trị lập lững này ? Nước nào chủ xướng thì chưa biết, nhưng chính phủ Quốc Gia Việt Nam rất yếu thế, ngay từ đầu lại bác bỏ việc chia cắt đất nước, phản đối Hiệp Định *Genève*, nên chắc chắn Quốc Gia Việt Nam không phải là nước chủ xướng.

Ngày 22.7.1954, Thủ Tướng chính phủ Quốc Gia Việt Nam là Ngô Đình Diệm ra tuyên cáo phản đối việc chia hai nước Việt Nam. Tuy nhiên cuối cùng chính phủ Quốc Gia Việt Nam vẫn chấp nhận thi hành Hiệp Định *Genève* ngày 20.7.1954, chia hai đất đất nước ở sông Bến Hải, vùng vĩ tuyến 17. Như thế, từ năm 1954, tại Bắc và Nam Việt Nam, có hai chính phủ riêng biệt, theo hai chính thể riêng biệt, tức có hai nước Việt Nam riêng biệt.

Thi hành Hiệp Định đình chiến *Genève*, việc ngưng bắn chính thức có hiệu lực ngày 27.7.1954 tại Bắc Việt, ngày 1.8.1954 tại Trung Việt, và ngày 11.8.1954 tại Nam Việt. Vấn đề cấp thời của hai chính phủ là tập trung và di chuyển quân đội, công chức, cán bộ của mình và cả dân chúng, về khu vực cai trị của mình. Điều 2 của Hiệp Định *Genève* (20.7.1954) cho phép thực hiện việc di chuyển các lực lượng của hai bên về vùng tập hợp ở hai bên giới tuyến tạm thời trong thời gian 300 ngày.

Ngày 9.10.1954 là hạn chót cho những người muốn di cư vào Nam di tản khỏi Hà Nội. Hôm sau, ngày 10.10.1954, quân đội Việt Minh vào tiếp thu Hà Nội. Chủ Tịch ủy ban quân quản Hà Nội của Việt Minh là Vương thừa Vũ tức Nguyễn văn Đồi, người đã chỉ huy cuộc tấn công Hà Nội ngày 19.12.1946 và trở thành tư lệnh sư đoàn đầu tiên của Việt Minh là sư đoàn 308. Hải Phòng, điểm tập trung đồng bào miền Bắc muốn di cư bằng tàu thủy vào miền Nam, do Việt Minh tiếp thu ngày 13.5.1954. Ba ngày sau, toàn lính Pháp cuối cùng rút lui khỏi Đảo Cát Bà (Vịnh Hạ Long, vùng Hải Phòng) ngày 16.5.1955. (Nếu tính từ ngày ngưng bắn có hiệu lực ở Bắc Việt (27.7.1954) cho đến ngày 16.5.1955 là 9 tháng 20 ngày.)

Số người từ miền Nam tập kết ra Bắc không được thống kê đầy đủ. Theo sự trình bày của Võ nguyên Giáp tại Hội Nghị Liễu Châu (Quảng Tây, Trung Hoa) từ ngày 3.7.1954 giữa Hồ chí Minh và Châu Ân Lai, trước khi chiến tranh kết thúc, Việt Minh dự tính bước đầu rút khoảng 60.000, trong đó 50.000 người là bộ đội và 10.000 người làm công tác chính trị, nhất là những người “đỏ” quá, không thể ở lại. Ngoài ra, Việt Minh dự tính sẽ lưu lại miền Nam từ 5.000 đến 10.000 người để chờ thời cơ, và vũ khí nào cất giấu được thì cất giấu sau khi quân đội rút đi. **(13)** Theo một tài liệu khác cũng của cộng sản, số người tập kết ra Bắc khoảng 175.000 người và 15.000 học sinh. **(14)** Số lượng này có thể đã được phóng đại và không thể kiểm chứng được.

Số người từ miền Bắc di cư vào miền Nam lên đến khoảng gần 900.000 người. **(15)** Trong số này, nhân viên chính quyền (tức công chức) và quân nhân chiếm một phần ít, còn đại đa số là dân chúng. Đây là đợt tỵ nạn cộng sản lớn lao đầu tiên trong lịch sử hiện đại, cũng là đợt di dân nội địa lớn lao nhất trong lịch sử nước ta.

Vài điểm đáng chú ý về cuộc di cư vĩ đại của dân chúng miền Bắc vào miền Nam như sau:

Thứ nhất, số người ra đi đông đảo như trên rời đất Bắc có lợi cho đảng lao động, vì những thành phần chống cộng, đối lập, bất đồng chính kiến, những nhân vật theo các đảng phái Quốc Gia, đều rút về miền Nam, nên không còn, hay ít còn người ở lại đối kháng với chế độ mới ở ngoài Bắc.

Thứ hai, người Việt Nam vốn rất ràng buộc với quê cha đất tổ, mà gần một triệu người đành phải bỏ xứ ra đi. Trong chiến tranh, bộ máy tuyên truyền của Việt Minh luôn luôn ca tụng chế độ cộng sản và chê bai chính thể Quốc Gia Việt Nam. Nay cuộc di cư vĩ đại có thể xem là cuộc trưng cầu dân ý cho thấy số người miền Bắc chọn lựa vào miền Nam đông hơn số người miền Nam tập kết ra Bắc, chứng tỏ lòng dân như thế nào đối với chế độ của đảng lao động (tức là đảng cộng sản Việt Nam)?

Thứ ba, sự chọn lựa này củng cố niềm tin nơi chính phủ Quốc Gia Việt Nam, giúp chính phủ Quốc Gia Việt Nam vững tâm hành động, và làm tăng giá trị của chính thể Quốc Gia Việt Nam đối với thế giới.

Thứ tư, ngoài những cán bộ cộng sản được cài lại ở miền Nam, sống lẫn lút trà trộn trong dân chúng, **(16)** chắc chắn đảng lao động không bỏ qua cơ hội cho đảng viên cốt cán len lỏi vào đoàn người di cư vào miền Nam để làm tình báo, như trường hợp Vũ ngọc Nhạ, **(17)** hay Vũ Bằng...**(18)**

Đúng một năm sau Hiệp Định *Genève*, để kiếm cớ gây chiến, Phạm văn Đồng, Thủ Tướng Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, tức Bắc Việt gởi thư ngày 19.7.1955 cho Thủ Tướng Quốc Gia Việt Nam tức Nam Việt là Ngô Đình Diệm, yêu cầu mở Hội Nghị hiệp thương bắt đầu từ ngày 20.7.1955, để bàn về việc Tổng Tuyển Cử thống nhất đất nước theo quy định của Hiệp Định *Genève*.

Ngày 10.8.1955, Thủ Tướng Ngô Đình Diệm đã bác bỏ đề nghị của Thủ Tướng Phạm văn Đồng, dựa vào lý do rằng chính phủ Quốc Gia Việt Nam không ký vào Hiệp Định *Genève* và nhất là vì không có bằng chứng nào cho thấy Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa đặt quyền lợi quốc gia lên trên quyền lợi quốc tế cộng sản.

Chính thể Quốc Gia Việt Nam đổi thành Việt Nam Cộng Hòa vào ngày 26.10.1955. Tuy chính phủ Việt Nam Cộng Hòa nhiều lần từ chối, Phạm văn Đồng vẫn nhắc lại đề nghị này hàng năm vào các ngày 11.5.1956, 18.7.1957, và 7.3.1958 để tuyên truyền với quốc tế. Lần cuối, Ngô Đình Diệm, lúc đó là Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, bác bỏ đề nghị trên vào ngày 26.4.1958.

Do vào sự bác bỏ của của chính phủ Nam Việt, Bắc Việt tố cáo chính phủ Nam Việt không tôn trọng Hiệp Định *Genève*. Trong khi đó, Hiệp Định *Genève* chỉ là một Hiệp Định đình chiến và đã được các phe liên hệ tức là chính phủ Việt Minh và chính phủ Quốc Gia Việt Nam thi hành xong ngay từ 1954, chia hai nước Việt Nam thành Bắc Việt và Nam Việt dưới sự giám sát của Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến, gồm đại diện các nước Canada (Gia Nã Đại), Poland (Ba Lan), India (Ấn Độ). Còn bản "Tuyên bố cuối cùng của Hội Nghị Genève 1954 về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương" không có chữ ký, thì chẳng có giá trị pháp lý để thi hành. Tuy nhiên, kẻ gây hấn thì luôn luôn có lý do để gây hấn.

KẾT LUẬN

Sau trận Điện Biên Phủ (7.5.1954), khi Pháp quyết định rời bỏ hẳn Việt Nam, các cường quốc trên thế giới, quốc tế cộng sản cũng như Quốc Tế Tư Bản, lại một lần nữa can thiệp, và áp đặt một giải pháp chính trị theo quyền lợi của họ, buộc các phe phái ở Việt Nam phải thi hành.

Để bỏ chạy an toàn, Pháp thỏa mãn những đòi hỏi về phía khối cộng sản, thỏa hiệp với cộng sản chia hai nước Việt Nam và ấn định lịch Tổng Tuyển Cử năm 1956, mà không cần đếm xỉa đến ý nguyện của chính phủ Quốc Gia Việt Nam. Pháp quyết ký Hiệp Định Genève (20.7.1954), để vĩnh viễn rút quân ra khỏi ba nước Đông Dương, không còn liên hệ gì đến Việt Nam. Như thế, Pháp dựa vào tư cách nào để ấn định lịch Tổng Tuyển Cử vào năm 1956 về tương lai chính trị nước Việt Nam? Lịch Tổng Tuyển Cử này lại không được các phái đoàn tham dự ký kết để bảo đảm thi hành. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy cộng sản luôn luôn ký kết hiệp ước để làm kế hoãn binh và không bao giờ tôn trọng hiệp ước đã ký kết, huống gì là những văn bản không có chữ ký như bản “Tuyên bố cuối cùng của Hội Nghị Genève 1954 về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương” ngày 21.7.1954.

Cần chú điểm chốt: Khi Mao Trạch Đông chiếm lục địa Trung Quốc, các cường quốc Tây phương không công nhận Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc và không cho Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc thay thế Trung Hoa Dân Quốc tại Liên Hiệp Quốc. Nhờ chiến tranh Việt Nam, Trung Quốc được các cường quốc mời họp Hội Nghị Genève. Nghĩa là Trung Quốc được ngồi ngang hàng với các cường quốc Tây phương nhờ chiến tranh Việt Nam, nhờ xương máu của dân tộc Việt Nam. (Việc này tái diễn trong chiến tranh 1960-1975, vì do cuộc chiến này, Nixon qua Bắc Kinh dàn xếp với Mao Trạch Đông và Châu Ân Lai. Sau đó, Hoa Kỳ mở cửa cho Trung Quốc cộng sản vào Liên Hiệp Quốc.)

Chính phủ Quốc Gia Việt Nam non trẻ, bị động theo chính sách của Pháp, là chuyện đành phải chấp nhận. Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (Việt Minh), dầu đã lợi dụng và sử dụng xương máu người Việt để chiến đấu, và tự cho rằng đã chiến thắng đế quốc Pháp, cũng không thể cưỡng chống lại những ý đồ của Liên Xô và Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc.

Nói cách khác, người Việt ở cả hai phía nói chung, hoàn toàn không thể tự quyết định tương lai của chính mình, mà phải bị động trước những áp đặt của ngoại bang, dù đó là ngoại bang tư bản hay ngoại bang cộng sản. Bất cứ một ngoại bang nào đến với Việt Nam cũng đều vì quyền lợi riêng tư của họ, chứ chẳng phải vì yêu thương hay giúp đỡ nước Việt Nam. **Chẳng bao giờ có tình nghĩa xã hội chủ nghĩa hay tình nghĩa tư bản chủ nghĩa.** Chỉ có “quyền lợi chủ nghĩa” giữa các nước mà thôi.

Đất nước bị chia hai, dân tộc bị chia hai, nhưng Hiệp Định Genève chỉ là một Hiệp Định “đình chiến”, tức mới chỉ ngừng tay đánh nhau, chứ chưa phải là hiệp ước hòa bình. Sau chín năm chiến tranh triền miên (1946-1954), dân chúng Việt Nam rất khao khát hòa bình, nhưng giấc mơ hòa bình vẫn còn ngoài tầm tay của người Việt. Lòng dân muốn hòa bình, nhưng những kẻ chủ trương độc tài luôn luôn muốn tóm thâu quyền lực, luôn luôn muốn xâm lấn để toàn trị. Và như thế, vận nước chưa hết nổi trôi, người Việt sẽ vẫn còn tiếp tục thống khổ...(Trích *Việt sử đại cương* tập 5.)

TRẦN GIA PHỤNG
Toronto, 19.7.2010

CHÚ THÍCH

1.- Qiang Zhai, *China & the Vietnam Wars, 1950-1975*, The University of North Carolina Press, 2000, tt. 45-46. Chính Đạo, *Việt Nam niên biểu*, tập B: 1947-1954, Houston, Nhà xuất bản Văn Hóa, 1997, trang 355.

2.- Tiền Giang, *Chu Ân Lai dữ Nhật-Nội-Ngõa Hội Nghị [Chu Ân Lai và Hội Nghị Genève]*, Bắc Kinh: Trung Cộng đảng sử xuất bản xã, 2005, bản dịch của Dương Danh Dy, tựa đề *Vai trò của Chu Ân Lai tại Genève năm 1954*, chương 27, "Hội Nghị Liễu Châu then chốt". (trích ngày 1.2.2009.).

Xem thêm: tạp chí *Thế Kỷ 21*, California: Số 219, tháng 7.2007, trang 13.

3.- Đoàn Thêm, *Hai mươi năm qua: Việc từng ngày (1945-1964)*, Sài Gòn 1966, Xuân Thu California, tái bản không đề năm, trang 147.

4.- Chính Đạo, *sách đã dẫn*, trang 390.

5.- Tạp chí *L'Histoire*, Paris, số 256, tháng 7 và 8.2001, trang 53. Mendès France gia nhập Hội Tam Điểm Paris năm 1928, khi mới 21 tuổi. Suốt đời, ông hoạt động cho Tam Điểm.

6.- Tiền Giang, *sách đã dẫn* chương 27 (Hội Nghị Liễu Châu then chốt) và chương 28 (Lãnh tụ đã quyết thì vũ trụ cũng chẳng là cái gì.) Về Hội Nghị Liễu Châu, xin đọc thêm Qiang Zhai, *sách đã dẫn*, từ trang 58-60.

7.- Chính Đạo, *sách đã dẫn*, trang 404.

8.- *Hồ chí Minh toàn tập*, tập 7 (1953-1955), xuất bản lần thứ hai, Hà Nội: Nhà xuất bản chính trị quốc gia, 2000, trang 316. Theo chú thích của sách này, cuộc họp giữa Châu Ân Lai và Hồ chí Minh diễn ra ở biên giới Việt Trung, và không nói địa điểm cụ thể.

9.- Theo tài liệu của Chính Đạo, lúc đó là 1 giờ sáng (Chính Đạo, *sách đã dẫn* trang 409). Theo Thế Nguyên, Diễm Châu, Đoàn Tường, *Đông Dương 1945-1973*, Nhà xuất bản Trình Bày, Sài Gòn 1973, trang 11, thì lúc đó là 3 giờ 15 phút sáng.

10.- Hoàng Cơ Thụy, *Việt Sử Khảo Luận*, cuốn 5, Paris: Nam Á 2002, trang 2642. Trong sách Thế Nguyên, Diễm Châu, Đoàn Tường, *sách đã dẫn*, trang 54, đăng bài dịch của bản "Tuyên bố" này, nhưng phía dưới không có tên người ký. Tài liệu *Pentagon Papers* cũng không có tên ai ký dưới Bản Tuyên Bố.

11.- Thế Nguyên, Diễm Châu, Đoàn Tường, *sách đã dẫn*, trang 53 (11a), trang 56 (11b), trang 58 (11c). Nguyên văn tiếng Pháp điều 7 như sau: "La Conférence déclare qu'en ce qui concerne le Vietnam, le règlement des problèmes politiques, mis en oeuvre sur la base du respect des principes de l'indépendance, de l'unité et de l'intégrité territoriales, devra permettre au peuple vietnamien de jouir des libertés fondamentales, garanties par des institutions démocratiques formées à la suite d'élections générales libres au scrutin secret. Afin que le rétablissement de la paix ait fait des progrès suffisants et que soient réunies toutes les conditions nécessaires pour permettre la libre expression de la volonté nationale, les élections générales auront lieu en juillet 1956, sous le contrôle d'une commission internationale composée de représentants des Etats membres de la Commission internationale pour la surveillance et le contrôle visée à l'accord sur la cessation des hostilités. Des consultations auront lieu à ce sujet entre les autorités représentatives compétentes des deux zones à partir du 20 juillet 1955".

(http://www.ena.lu/conference_geneve_20_21_juillet_1954-010703174.html).

Có thể xem thêm bản tiếng dịch Anh: Gravel (ed.), *Pentagon Papers*, Vol. 1, pp. 279-282.

12.- Ngày nay, vào Google.com, tìm "Déclaration finale de Genève en 1954", thì có ghi rõ câu này ngay từ tiêu mục của các bài viết: "Une déclaration finale en

treize points, non signée par les participants...” [Một Bản Tuyên BỐ cuối cùng gồm 13 điểm, không chữ ký của những người tham dự..]

13.- Tiền Giang, *Chu Ân Lai dữ Nhật-Nội-Ngõa Hội Nghị* [*Chu Ân Lai và Hội Nghị Genève*], Bắc Kinh: Trung Cộng đảng sử xuất bản xã, 2005, bản dịch của Dương Danh Dy, tựa đề *Vai trò của Chu Ân Lai tại Genève năm 1954*, chương 27, “Hội Nghị Liễu Châu then chốt”. (trích ngày 1.2.2009.) Xem thêm Thế Kỷ 21, số tháng 8.2007, trang 29. Ông Nguyễn văn Trấn, trong sách *Viết cho Mẹ & Quốc hội*, Nhà xuất bản Văn Nghệ, California, 1995, có đề cập đến vấn đề người miền Nam tập kết ra Bắc, nhưng cũng không cho biết cụ thể số lượng người tập kết là bao nhiêu ?

14.- Đặng Phong chủ biên, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập II 1955-1975, Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 2005, trang 45.

15.- Theo Đoàn Thêm, đến ngày 30.10.1955 là ngày chính thức chấm dứt cuộc di cư, số lượng người di cư tỵ nạn là 887.890 người. (Đoàn Thêm, *sách đã dẫn* trang 195.) Thực tế ở ngoài còn cao hơn nhiều.

16.- Điển hình là Lê Duẩn, bí thư xứ ủy Nam Bộ, ở lại miền Nam đến 1957 mới ra Bắc. (Về sau, người ta mới biết điều này.) (Chính Đạo, *Việt Nam niên biểu, tập I-C: 1955-1963*, Houston, Nhà xuất bản Văn Hóa, 2000, trang 17.)

17.- **Vũ ngọc Nhạ**: Khi di cư vào Nam năm 1954, Vũ ngọc Nhạ làm Giám Thị tại một Trường học do Linh Mục Hoàng Quỳnh phụ trách. Nhờ Linh Mục Hoàng Quỳnh giới thiệu, Vũ ngọc Nhạ dần dần được đưa vào làm việc ở Phủ Tổng Thống dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa. Vũ ngọc Nhạ bị nghi ngờ, bị bắt một thời gian, nhưng không có bằng chứng cụ thể nên được thả ra. Qua thời Đệ Nhị Cộng Hòa, Vũ ngọc Nhạ tiếp tục hoạt động, và bị bắt trở lại vào ngày 28.7.1969 vì tội làm gián điệp trong cụm tình báo chiến lược A 22 của cộng sản.

18.- **Vũ Bằng** (1914-1984), tên thật là Vũ đăng Bằng, còn có những bút danh khác là Tiêu Liêu, Lê Tâm, Vũ tường Khanh, Hoàng thị Trâm, nguyên quán Tỉnh Hải Dương, là một nhà báo khá nổi tiếng ở Hà Nội trước năm 1954 và Sài Gòn sau 1954. Đặc biệt, theo tiết lộ của báo chí Hà Nội (báo Nhân Dân ngày 9.3.2000, báo An Ninh Thế Giới số 172, ngày 13.4.2000), Vũ Bằng hoạt động cho cục tình báo chiến lược quân sự của cộng sản từ năm 1952. Năm 1954, Vũ Bằng di cư vào Sài Gòn tiếp tục hoạt động với tư cách là cơ sở khai thác tin tức phục vụ tình báo cho đến 30.4.1975. Tác phẩm để lại: *Lọ văn* (1936), *Một mình trong đêm tối* (1937), *Truyện hai người* (1940), *Tội ác và hối hận* (1940), *Để cho chàng khỏi khổ* (1941), *Cái* (1948), *Ăn tết thủy tiên* (1956), *Khảo về tiểu thuyết* (1960), *Bốn mươi năm nói láo* (1969), *Món lạ miền Nam* (1970), *Cái lồng đèn* (1971), *Nhà văn lảm chuyện* (1971), *Những cây cười tiền chiến* (1971), *Nói có sách* (1972), *Thương nhớ mười hai* (1972), và một số sách dịch